

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2024/HS-PT

Ngày: 12-11-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tỉnh

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Đặng Hữu Tài – Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 70/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Lê Thị T do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 47/2024/HSST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- *Bị cáo có kháng cáo:* **Lê Thị T**, sinh năm 1972 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số B, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: lớp 02/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Lê Văn H (chết) và bà Nguyễn Thị C; con: có 01 con sinh năm 1999; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:* Ông Lê Văn X, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Số H, Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Số D ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Lê Văn L, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Số B, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Huỳnh Thị H1, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số D ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3. Lê Văn T1, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Số H, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ 30 phút, ngày 13/11/2023 khi hay tin Lê Văn X, Lê Văn B và Lê Văn L tự ý đi đến phần đất vuông nuôi tôm của Lê Văn T1 (Lê Văn T1 là em ruột của X, B và L) ở ấp Đ, xã T, huyện T để đo đạc chia đất nên Lê Thị T (là em ruột của X, B và L và là chị ruột của T1) đến ngăn cản. Do bị Lê Thị T ngăn cản nên Lê Văn B và Lê Văn L đi đến cống nước (là nơi lấy nước ra vào ao vuông) rút bưng cống lên bỏ ở bờ vuông. Thấy vậy, Lê Thị T đi đến định lấy bưng đóng cống lại thì Lê Văn B dùng bình sơn xịt trúng vào mặt Lê Thị T. Sau đó, Lê Văn X, Lê Văn B và Lê Văn L đi về nhà của Lê Văn L, còn Lê Thị T về nhà của T cùng ở ấp Đ, xã T, huyện T. Khoảng 08 giờ 30 phút cùng ngày, Lê Thị T từ nhà của mình nghe ở bên nhà của Lê Văn L có tiếng Huỳnh Thị H1 (là vợ Lê Văn B) nói “Một dao chơi một dao” nên T đi đến phần đất trồng cặp hong nhà của Lê Văn L cựa cãi. Khi nghe Lê Văn B nói “chó điên tới nữa rồi” thì Lê Thị T đi đến phần đất trồng, giáp ranh nhà Lê Văn L nhặt gạch, gỗ chọi vào hàng ba nhà L, thấy vậy Lê Văn B nói với Lê Văn X dùng điện thoại quay phim lại, sau đó Lê Thị T đi đến trước nhà ông Trần Thanh L1 lấy một đoạn gỗ dài khoảng 73cm đứng cách X khoảng 05 mét, tay phải cầm đoạn gỗ chọi vào Lê Văn X nhưng không trúng. Lê Thị T tiếp tục nhặt lấy đoạn gỗ khác dài khoảng 70cm tiến về phía X, khi còn cách X khoảng 01 mét, Lê Thị T dùng tay phải cầm đoạn gỗ đánh vào đầu của Lê Văn X một cái gây thương tích cho Lê Văn X. Sau đó, Lê Văn B và Lê Văn L đến Công an xã T, huyện T báo tin về việc Lê Thị T gây thương tích cho Lê Văn X và đưa Lê Văn X đến Trung tâm y tế huyện T khâu vết thương. Đến ngày 14/11/2023 Lê Văn X đến Bệnh viện N khám vết thương.

Vật chứng của vụ án được thu giữ: Một đoạn gỗ hình trụ chữ nhật có chiều dài 73cm, một đầu bằng có kích thước (5cm x 3cm), một đầu nham nhỡ, trên đoạn gỗ có đóng một cây đinh (đã rỉ sét), phần đầu đinh lộ ra bên ngoài, đoạn gỗ nặng 880 gam; Một đoạn gỗ hình trụ chữ nhật có chiều dài 70cm, một đầu bằng có kích thước (5cm x 3cm), một đầu nham nhỡ, trên đoạn gỗ có đóng ba cây đinh (đã rỉ sét), phần đầu đinh lộ ra bên ngoài, đoạn gỗ nặng 780 gam. Lê Văn X giao nộp một đĩa DVD chứa File video (mp4), kích thước file 737MB (773,843,248B) đã được

niêm phong.

Ngày 24/11/2023, Lê Văn X có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và khởi tố đối với Lê Thị T.

Tại Giấy chứng nhận thương tích số 1671/GCN-TTYT ngày 24/11/2023 của Trung Tâm y tế huyện T, tỉnh Bến Tre chứng nhận Lê Văn X vào viện lúc 14 giờ 15 phút ngày 13/11/2023; ra viện lúc 17 giờ 30 phút ngày 13/11/2023; chuẩn đoán lúc vào viện: vết thương hở ở đầu, rối loạn chức năng tiền đình; tình trạng thương tích lúc vào viện: vết thương đầu dài khoảng 07cm đã khâu da.

Tại Giấy chứng nhận thương tích số 001582/2023/CN ngày 04/12/2023 của Bệnh viện N, tỉnh Bến Tre chứng nhận Lê Văn X vào viện lúc 10 giờ 30 phút ngày 14/11/2023; ra viện lúc 11 giờ 30 phút ngày 14/11/2023, xác định tình trạng lúc vào viện và ra viện: vết thương đầu vùng đỉnh kích thước 5cm đã khâu.

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 428/23/KLTTCT- TTPYBT ngày 25/12/2023 của Trung tâm Pháp y tỉnh B kết luận tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Lê Văn X tại thời điểm giám định là 02%. Thương tích trên cơ thể của Lê Văn X do vật tày gây ra. Trường hợp đương sự Lê Thị T tay phải cầm một đầu đoạn gỗ đứng đối mặt với bị hại, cách bị hại khoảng 01 mét đánh từ trên xuống tác động trực tiếp lên đỉnh đầu thì có thể gây ra thương tích như trên cho ông Lê Văn X. Trường hợp đương sự Lê Thị T tay phải cầm một đầu đoạn gỗ đứng đối mặt với bị hại, cách bị hại khoảng 05 mét chọi về phía bị hại nếu trúng vào đỉnh đầu thì có thể gây ra thương tích như trên cho ông Lê Văn X.

Không đồng ý kết quả giám định thương tích là 02%, ngày 19/01/2024, Lê Văn X có đơn yêu cầu giám định lại. Ngày 20/02/2024, P1 tại Thành phố Hồ Chí Minh có kết luận giám định lại tổn thương cơ thể trên người sống số 60/KLTTCT-PVPYQG kết luận: tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Lê Văn X tại thời điểm giám định là 02%. Thương tích trên cơ thể của Lê Văn X là do vật tày có cạnh tác động trực tiếp gây ra. Trường hợp Lê Thị T tay phải cầm một đầu đoạn gỗ đứng đối mặt với bị hại, cách bị hại khoảng 01 mét đánh từ trên xuống tác động trực tiếp lên đỉnh đầu thì có thể gây ra thương tích trên cho ông Lê Văn X. Trường hợp đương sự Lê Thị T tay phải cầm một đầu đoạn gỗ đứng đối mặt bị hại, cách bị hại khoảng 05 mét chọi trúng vào đỉnh đầu thì không thể gây ra thương tích trên cho ông Lê Văn X.

Ngày 21/3/2024, Phòng K Công an tỉnh B có Kết luận giám định số 131/2024/KL- KTHS xác định: Nội dung hình ảnh trong tập tin video gửi giám định (ký hiệu A) không phát hiện thấy dấu vết bị cắt ghép, chỉnh sửa. Dữ liệu trích xuất được lưu trong 01 tập tin (foder) kèm theo kết luận giám định.

Về trách nhiệm dân sự: quá trình điều tra, bị hại Lê Văn X yêu cầu bị cáo Lê Thị T bồi thường tổng số tiền là 158.786.080 đồng, gồm: chi phí điều trị thương tích 1.616.080 đồng, 180 ngày công lao động 64.800.000 đồng (mỗi ngày 360.000 đồng), tổn thất tinh thần do sức khỏe bị xâm hại 90.000.000 đồng và năm 2012 bị Lê Thị T đánh làm mất điện thoại trị giá là 2.370.000 đồng. Lê Văn B yêu cầu bị cáo Lê Thị T bồi thường 05 ngày công lao động do chăm sóc Lê Văn X là 750.000 đồng và bồi thường tổn thất tinh thần. Lê Văn L yêu cầu bị cáo Lê Thị T bồi thường 02 ngày công lao động do chăm sóc Lê Văn X là 600.000 đồng và bồi thường tổn thất tinh thần. Bị cáo Lê Thị T đã tự nguyện nộp tại Cơ quan Cảnh sát điều tra là 1.620.000 đồng để bồi thường chi phí điều trị thương tích cho bị hại Lê Văn X.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Cố ý gây thương tích”. Áp dụng điểm a, i khoản 1 Điều 134; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị T 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 13, 584, 585, 586, 590 Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Lê Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho Lê Văn X số tiền tổng cộng là 14.820.000 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm, hai mươi nghìn đồng), trong đó gồm: Chi phí điều trị thương tích 1.620.000 đồng, tiền mất thu nhập 1.500.000 đồng và tiền tổn thất tinh thần 11.700.000 đồng.

Bị cáo Lê Thị T đã giao nộp 1.620.000 đồng để bồi thường chi phí điều trị thương tích cho Lê Văn X. Buộc bị cáo Lê Thị T có nghĩa vụ bồi thường tiếp số tiền 13.200.000 đồng (Mười ba triệu, hai trăm nghìn đồng) cho Lê Văn X.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giao số tiền 1.620.000 đồng cho Lê Văn X theo Biên lai thu tiền số 0000097 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

2.2. Buộc bị cáo Lê Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho Lê Văn B số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) là tiền mất thu nhập của người nuôi bệnh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Cùng ngày 30/8/2024 bị cáo Lê Thị T kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; bị hại Lê Văn X, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Văn B, Lê Văn L kháng cáo yêu cầu xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thừa nhận hành vi phù hợp bản án sơ thẩm đã nêu, thừa nhận vào ngày 13/11/2023 một mình bị cáo gây thương tích cho Lê Văn X với tỷ lệ 02%, về tội danh Cố ý gây thương tích là đúng. Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Lê Văn X yêu cầu có vật chứng tại phiên tòa, xét yêu cầu này (các đoạn gỗ) đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo yêu cầu ông X nên cấp phúc thẩm không thực hiện tiếp. Đối với yêu cầu phải có vật chứng là gạch và đá hoa cương, việc này đã được Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa để thu thập chứng cứ chứng minh và theo Báo cáo ngày 06/8/2024 của Công an xã T thể hiện không thu giữ do không phải là vật chứng trực tiếp (BL 429). Nên phiên tòa phúc thẩm tiếp tục xét xử.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về tội danh, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm a, i khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở. Xét kháng cáo của bị cáo, bị cáo phạm tội mang tính chất côn đồ nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Đối với kháng cáo của bị hại cho rằng có đồng phạm khác, theo tài liệu chứng minh chỉ một mình bị cáo thực hiện hành vi không có đồng phạm khác. Bị hại kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt tù đối với bị cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết tăng nặng nên không có căn cứ tăng hình phạt. Đối với ông B và ông L cho rằng là bị hại nhưng ông B và ông L không bị gây thương tích nên Tòa án cấp sơ thẩm xác là nguyên đơn dân sự là có cơ sở. Việc bị hại, nguyên đơn dân sự làm chung Đơn kháng cáo là không phù hợp. Về trách nhiệm dân sự buộc bồi thường phù hợp được giữ nguyên. Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại và nguyên đơn dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm a, i khoản 1 Điều 134; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị T 06 (sáu) tháng tù về “Tội cố ý gây thương tích”. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị T bồi thường cho Lê Văn X tổng số tiền là 14.820.000 đồng. Buộc bị cáo Lê Thị T bồi thường cho Lê Văn B số tiền 300.000 đồng. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo tranh luận cho rằng gây thương tích 02% mà phạt tù 06 tháng tù giam là oan cho bị cáo.

Bị hại tranh luận chưa nhận được bồi thường, yêu cầu bồi thường đúng quy định pháp luật, tổng yêu cầu bồi thường là 158.786.080 đồng, có 180 ngày công lao động.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn B tranh luận, xử bị cáo 06 tháng là nhẹ, cần tăng hình phạt để răn đe, có đồng phạm khác là T1.

Lời nói sau cùng, bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên việc kháng cáo, bị hại, người có quyền lợi liên quan, người làm chứng làm cùng một đơn kháng cáo là sai quy định tố tụng, việc này đã được Tòa án cấp sơ thẩm tác động để điều chỉnh việc kháng cáo đối với từng cá nhân và với tư cách kháng cáo nhưng những người tham gia tố tụng vẫn không chấp hành. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Xuất phát từ việc mâu thuẫn trong nội bộ gia đình về tranh chấp đất đai, khoảng 08 giờ 30 phút ngày 13/11/2023 tại nhà của ông Lê Văn L ở ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, ông Lê Văn X dùng điện thoại di động quay phim việc Lê Thị T dùng gạch, gỗ chọi vào nhà ông Lê Văn L thì bị Lê Thị T dùng đoạn gỗ dài 70cm là hung khí nguy hiểm tác động vào đầu ông Lê Văn X gây thương tích với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích gây ra cho ông Lê Văn X là 02%. Do ông Xuân quay P, bị cáo không có mâu thuẫn gì với ông X.

Bị cáo Lê Thị T cho rằng chọi khúc gỗ gây ra thương tích cho ông X, không phải do đánh, thấy rằng, theo lời khai của người có mặt tại hiện trường, thể hiện:

Lời khai bị hại: cho rằng bị cáo dùng cây gỗ đánh từ trên xuống trúng vào vùng đầu gây thương tích.

Lời khai của Lê Văn B tại các bút lục 206; 211, có nội dung: *“Tám lấy 01 đoạn gỗ vuông dài khoảng 07 tấc đến sát hàng rào ngăn cách giữa đất bà D với thêm ba nhà L, tay trái vịn vào cây song cặp tám tol lạnh, tay phải dùng cây đưa lên cao đánh thẳng xuống trúng đầu X”*.

Lời khai của Lê Văn L tại các bút lục 216-217; 221-223, có nội dung: *“Khi đánh thì T cầm tay nào không nhớ, 01 tay đu hàng rào, tay còn lại đưa lên cáo*

đánh từ trên xuống trúng đầu X bên trái, khi đó khoảng cách giữa T và X khoảng 01 mét”.

Lời khai của Huỳnh Thị H1 tại các bút lục 229-231, có nội dung: “Khi T cầm đoạn cây dầm vuông đánh anh X thì T đứng sát hàng rào, một tay vịn vào hàng rào, chồm tới đánh anh X đang đứng trên thêm ba sát hàng rào nên khoảng cách giữa hai người khoảng 08 tấc đến 01 mét”.

Theo Kết luận giám định số 60/KLTTCT-PVPYQG ngày 20/02/2024 của P1 tại Thành phố Hồ Chí Minh (BL 291-295):

- Trường hợp Lê Thị T tay phải cầm một đoạn gỗ (mẫu vật gửi giám định) đứng đối mặt với bị hại, cách bị hại khoảng 01 mét đánh từ trên xuống tác động trực tiếp lên đỉnh đầu thì có thể gây ra thương tích trên cho Lê Văn X.

- Trường hợp Lê Thị T tay phải cầm một đoạn gỗ (mẫu vật gửi giám định) đứng đối mặt với bị hại, cách bị hại khoảng 05 mét chọi trúng vào đỉnh đầu thì không thể gây ra thương tích trên cho Lê Văn X.

Theo bản ảnh 25 được trích từ đoạn camera (BL 333) có ghi chú: Hình ảnh người tay phải cầm 01 vật (dạng giống đoạn gỗ) không rõ kích thước có động tác đưa lên và tiến về hướng máy camera ghi hình.

Các lời khai nêu trên phù hợp nhau, phù hợp Kết luận giám định và hình ảnh đoạn camera thể hiện có cơ sở xác định bị cáo Lê Thị T đã dùng đoạn gỗ đánh bị hại gây thương tích.

Bị hại kháng cáo cho rằng hành vi của bị cáo là giết người, tuy nhiên qua 02 lần giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể của bị hại là 02%, bị cáo cho rằng không có ý giết người. Bị hại cũng cho rằng có đồng phạm khác, thấy rằng trong thời gian cự cãi và ảnh trích từ camera thể hiện chỉ một mình bị cáo dùng gạch, đá, cây chọi về phí ông X, đang ở nhà ông L khi đó có mặt ông B, bà H1, ông L không thể hiện có người khác, việc gây thương tích cho bị hại chỉ một mình bị cáo thực hiện nên không có cơ sở xác định có đồng phạm khác. Mức độ hành vi và hậu quả xảy ra chỉ giới hạn gây tổn hại sức khỏe không có căn cứ xác định bị cáo thực hiện hành vi giết người.

Với ý thức, hành vi và hậu quả đã xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Có ý gây thương tích” theo quy định tại điểm a “Dùng hung khí nguy hiểm” và điểm i “Có tính chất côn đồ” của khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm khi áp dụng hình phạt tù đã xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự,

bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng cho bị cáo theo quy định điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới; bị hại yêu cầu tăng hình phạt tù đối với bị cáo nhưng không cung cấp tình tiết tăng nặng mới nên không có cơ sở tăng hình phạt đối với bị cáo. Bị cáo phạm tội có tính chất côn đồ nên không đủ điều kiện hưởng án treo. Với mức hình phạt 06 tháng tù là phù hợp nên được giữ nguyên.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại X yêu cầu bồi thường là 158.786.080 đồng. Thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho ông X tổng cộng là 14.820.000 đồng, trong đó gồm: Chi phí điều trị thương tích 1.620.000 đồng, tiền mất thu nhập 1.500.000 đồng (do không nằm viện) và tiền tổn thất tinh thần 11.700.000 đồng là phù hợp nên được giữ nguyên.

Đối với ông Lê Văn B, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Lê Văn B là nguyên đơn dân sự là không phù hợp mà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, quyền lợi của ông B liên quan do là người nuôi bệnh bị hại và được quyền yêu cầu về mất thu nhập do nuôi bệnh, ông B kháng cáo cho rằng bị cáo T và ông T1 đánh ông gây thương tích 21% phải bồi thường 124.000.000 đồng; yêu cầu trả cho ông 1.272 m² đất thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 11; bị cáo T và ông T1 vi phạm đạo đức xã hội; đề nghị xử nghiêm minh đối với T và T1 và xử lý người vu khống. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bồi thường cho ông 02 ngày công mất thu nhập là phù hợp do bị hại không nằm viện điều trị, với số tiền 300.000 đồng cho 02 ngày. Tại phiên tòa phúc thẩm ông không yêu cầu tiếp, rút yêu cầu này nên được giữ nguyên. Các yêu cầu còn lại không liên quan đến việc bị cáo T gây thương tích đối với ông X vào ngày 13/11/2023 nên không có cơ sở giải quyết.

Đối với ông Lê Văn L, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông L là nguyên đơn dân sự là không phù hợp; qua tình tiết vụ án ông L không bị thiệt hại gì từ việc Lê Thị T gây thương tích cho Lê Văn X vào ngày 13/11/2023 và theo lời khai của bị hại Lê Văn X tại phiên tòa ông không có nằm viện, “*ông L có đưa tôi đến bệnh viện T2 rồi về*”, phù hợp lời khai của ông L. Như vậy, ông L không trực tiếp chăm sóc cho bị hại khi nằm viện, nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bị cáo bồi thường cho ông L là có cơ sở.

Đối với bà H1 có cùng đứng đơn kháng cáo, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H1 là người làm chứng là có cơ sở, theo Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình

sự quy định thì người làm chứng không có quyền kháng cáo bản án. Do vậy, việc bà H1 kháng cáo là không phù hợp.

[4] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận. Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, bị hại chưa nhận được bồi thường, bị cáo nộp tiền tại cơ quan thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm lại trừ ra và không tính án phí dân sự phần này là không phù hợp. Do không có kháng nghị phần án phí dân sự sơ thẩm nên không làm xấu đi tình trạng của bị cáo.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Áp dụng điểm a, i khoản 1 Điều 134; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị T** 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 13, 584, 585, 586, 590 Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Lê Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho Lê Văn X số tiền tổng cộng là 14.820.000 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm, hai mươi nghìn đồng), trong đó gồm: Chi phí điều trị thương tích 1.620.000 đồng, tiền mất thu nhập 1.500.000 đồng và tiền tổn thất tinh thần 11.700.000 đồng.

Bị cáo Lê Thị T đã giao nộp 1.620.000 đồng để bồi thường chi phí điều trị thương tích cho Lê Văn X. Buộc bị cáo Lê Thị T có nghĩa vụ bồi thường tiếp số tiền 13.200.000 đồng (Mười ba triệu, hai trăm nghìn đồng) cho Lê Văn X.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giao số tiền 1.620.000 đồng cho Lê Văn X theo Biên lai thu tiền số 0000097 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

2.2. Buộc bị cáo Lê Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho Lê Văn B số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng là tiền mất thu nhập của người nuôi bệnh.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi

hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị T phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện T (3b);
- VKSND huyện T (1b);
- Công an huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- UBND xã T, huyện T (1b);
- Bị cáo (1b);
- Bị hại (1b);
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tỉnh